

Số: 08 /2017/TT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2017

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế Quý IV năm 2016 so với cùng kỳ năm
ngoài

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành (Mã CK: TTH) xin gửi đến Quý
Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty chúng tôi giải trình về việc chênh lệch Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 so
với Quý IV năm 2015 và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | | Năm 2015 | | Tăng, giảm | | | |
|--------------------------|----------|---------|----------|---------|------------|--------|---------|-------|
| | Quý 4 | Cả năm | Quý 4 | Cả năm | Quý 4 | | Cả năm | |
| | | | | | Giá trị | % | Giá trị | % |
| Doanh thu thuần | 37.738 | 158.240 | 51.836 | 116.120 | (14.098) | -27,2% | 42.119 | 36,3% |
| Lợi nhuận trước thuế | 4.356 | 61.617 | 5.414 | 32.444 | (1.057) | -19,5% | 29.173 | 89,9% |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.356 | 61.617 | 5.364 | 32.394 | (1.008) | -18,8% | 29.223 | 90,2% |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 436 | 6.162 | 536 | 3.239 | | | | |

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 giảm 18,8% so với cùng kỳ, là do Doanh thu Quý
IV năm 2016 giảm 27,2% so với cùng kỳ. Trong Quý IV lượng tiêu thụ hàng của các đối tác
giảm mạnh, do Quý III các đối tác đã tăng lượng hàng dự trữ cho nhu cầu tiêu thụ những
tháng cuối năm. Doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm.

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng trưởng 90,2% so với năm 2015, là do các nguyên
nhân chủ yếu sau: Từ năm 2015, Công ty đã mở rộng thị phần và tạo được chỗ đứng trên
thị trường; giá bán cho các nhà phân phối tăng nên lợi nhuận gộp từ mảng thời trang cũng
tăng mạnh so với cùng kỳ. Vì vậy lợi nhuận của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TIẾN THÀNH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Trọng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dvt: đồng

| Tài sản | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| A | B | 1 | 2 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | 207,858,003,531 | 152,131,335,951 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 10,585,521,572 | 50,109,429,330 |
| 1. Tiền | 111 | 10,585,521,572 | 50,109,429,330 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - |
| II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 122 | | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 110,060,291,388 | 90,764,926,250 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 76,265,011,065 | 49,913,338,285 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 33,380,522,480 | 50,000,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 414,757,843 | 40,801,587,965 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 84,083,533,844 | 10,976,640,181 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 84,083,533,844 | 10,976,640,181 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 3,128,656,727 | 280,340,190 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 3,128,656,727 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 280,340,190 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240) | 200 | 47,392,824,022 | 34,304,941,066 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 34,200,000,000 | 34,200,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 34,200,000,000 | 34,200,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | |
| II. Tài sản cố định | | | 64,322,872 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 220 | 3,532,965,035 | 64,322,872 |
| Nguyên giá | 221 | 4,289,380,610 | 733,420,610 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 222 | (756,415,575) | (669,097,738) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - |
| Nguyên giá | 228 | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - |
| Nguyên giá | 231 | | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9,516,870,000 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 9,516,870,000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - |



| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 142,988,987 | 40,618,194 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 142,988,987 | 40,618,194 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| Tổng tài sản (250=100+200) | 270 | 255,250,827,553 | 186,436,277,017 |
| A/Nợ phải trả (300=310+320) | 300 | 61,471,617,748 | 53,274,911,752 |
| I/Nợ ngắn hạn | 310 | 61,471,617,748 | 53,274,911,752 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 49,724,494,118 | 18,917,318,624 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5,544,000,000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 71,481 | 842,332,573 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23,052,149 | 8,515,260,555 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5,180,000,000 | 25,000,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 1,000,000,000 | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II/Nợ dài hạn | 330 | | - |
| B/Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | 193,779,209,805 | 133,161,365,265 |
| I/Vốn chủ sở hữu | 410 | 193,779,209,805 | 133,161,365,265 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1,394,830,504 | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 92,384,379,301 | 33,161,365,265 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 30,766,534,761 | 766,534,761 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 61,617,844,540 | 32,394,830,504 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | 255,250,827,553 | 186,436,277,017 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trình Thanh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Chi Kim Phương

Phó tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Văn Trọng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành
 Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 37,738,341,500 | 51,836,441,850 | 158,240,472,550 | 116,120,698,270 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 37,738,341,500 | 51,836,441,850 | 158,240,472,550 | 116,120,698,270 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 32,267,270,932 | 40,785,476,301 | 89,575,163,708 | 76,860,879,203 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 5,471,070,568 | 11,050,965,549 | 68,665,308,842 | 39,259,819,067 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1,415,316 | 225,734,593 | 176,678,260 | 230,581,300 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (796,827,746) | 3,634,139,585 | (310,716,635) | 3,938,427,721 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | (1,242,452,653) | 3,148,144,445 | (756,341,542) | 3,938,427,721 |
| 8. Chi phí bán hàng | | 403,792,541 | | 4,923,547,146 | |
| 9. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | 258,531,108 | 354,881,891 | 2,492,887,780 | 1,233,210,718 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | 5,606,989,981 | 7,287,678,666 | 61,736,268,811 | 34,318,761,928 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | (1,250,913,320) | 0 | 347 | 59,100 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 11,770 | 1,873,624,097 | 118,424,618 | 1,874,418,413 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | (1,250,925,090) | (1,873,624,097) | (118,424,271) | (1,874,359,313) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 4,356,064,891 | 5,414,054,569 | 61,617,844,540 | 32,444,402,615 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | 49,572,111 | | 49,572,111 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | 0 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 4,356,064,891 | 5,364,482,458 | 61,617,844,540 | 32,394,830,504 |



| | | | | | |
|--------------------------------|----|-----|-----|-------|-------|
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 436 | 536 | 6,162 | 3,239 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 436 | 536 | 6,162 | 3,239 |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trins Thanh Tru

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Chi Kim Phương

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Phó tổng giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Trọng



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiến Thành
 Địa chỉ: Khu DT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523


Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 153,256,847,025 | 76,533,606,237 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (217,338,127,498) | (70,628,445,595) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,196,759,304) | (221,917,052,878) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (7,750,458,347) | |
| 5. Thuế TNDN đã nộp | 05 | | (49,572,111) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 158,593,045,250 | 485,253,632,838 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (132,474,323,136) | (220,760,321,263) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | | (47,959,348,121) | 48,481,419,339 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | 0 |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3,555,960,000) | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 59,100 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3,816,870,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 40,800,000,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8,270,363 | 227,028,285 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 33,435,440,363 | 227,087,385 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu | 31 | | | 5,367,116,110 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành | 32 | | | (5,367,116,110) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (25,000,000,000) | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (25,000,000,000) | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trọng năm (50=20+30+40) | 50 | | (39,523,907,758) | 48,708,506,724 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 50,109,429,330 | 1,400,922,606 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 10,585,521,572 | 50,109,429,330 |

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)


 Trinh Thanh Trish

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Chi Kim Phượng

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2017
 Phó Tổng Giám đốc
 (Ký, ghi rõ họ tên)


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Văn Trọng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng, thiết bị điện máy.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

11/21/19 - 01/21

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do là cơ sở kinh doanh sử dụng từ 30% trở lên tổng số lao động là người khuyết tật (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt | 5.344.338.272 | 85.483.049 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.241.183.300 | 50.023.946.382 |
| Cộng | <u>10.585.521.572</u> | <u>50.109.429.330</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 76.265.011.065 | 49.913.338.285 |
| - Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam | 221.620.855 | 8.443.055.250 |
| - Công ty TNHH Tiếp Thị Việt | 24.956.175.000 | 5.564.785.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh | 6.797.725.510 | 18.330.343.020 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Lập Phương Thành | - | 17.575.155.015 |
| - Công ty cổ phần tập đoàn Đông Thiên Phú | 35.377.744.000 | |
| - Công ty TNHH MTV thép Trọng Dương | 8.768.826.000 | |
| - Công ty TNHH TM DV và đầu tư Minh Anh | 142.919.700 | |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 76.265.011.065 | 49.913.338.285 |
| c. Phải thu của khách hàng các bên liên quan | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 221.620.855 | 8.443.055.250 |
| - Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam | 221.620.855 | 8.443.055.250 |
| Cộng | 221.620.855 | 8.443.055.250 |

03. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 414.757.843 | - | 40.801.587.965 | - |
| - Tạm ứng | 414.591.048 | - | - | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | 40.800.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 166.795 | - | 1.587.965 | - |
| b. Dài hạn | 34.200.000.000 | - | 34.200.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 34.200.000.000 | - | 34.200.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam (*) | 34.200.000.000 | - | 34.200.000.000 | - |
| Cộng | 34.614.757.843 | - | 75.001.587.965 | - |

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, Tp Phù Lý, tỉnh Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%. Thời gian hợp tác từ ngày 03/01/2015 đến hết ngày 05/5/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

04. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 175.298.369 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.614.518.467 | - | 2.611.085.467 | - |
| - Hàng hoá | 81.469.015.377 | - | 8.190.256.345 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng

84.083.533.844

-

10.976.640.181

-

15/11/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 389.963.585 | 112.300.000 | - | 231.157.025 | 733.420.610 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 3.555.960.000 | - | 3.555.960.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 389.963.585 | 112.300.000 | 3.555.960.000 | 231.157.025 | 4.289.380.610 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 389.963.585 | 112.300.000 | - | 166.834.153 | 669.097.738 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 53.782.000 | 33.535.837 | 87.317.837 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 389.963.585 | 112.300.000 | 53.782.000 | 200.369.990 | 756.415.575 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. <i>Tại ngày đầu kỳ</i> | - | - | - | 64.322.872 | 64.322.872 |
| 2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i> | - | - | 3.502.178.000 | 30.787.035 | 3.532.965.035 |

06. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | 142.988.987 | 40.618.194 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 142.988.987 | 40.618.194 |
| Cộng | 142.988.987 | 40.618.194 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 5.180.000.000 |
| - Vay ngân hàng | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 5.180.000.000 |
| + Vay ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 5.180.000.000 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 5.180.000.000 |

08. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 49.724.494.118 | 49.724.494.118 | 18.917.318.624 | 18.917.318.624 |
| - ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD | 45.388.888.298 | 45.388.888.298 | 17.613.867.304 | 17.613.867.304 |
| - SAS TEXTILE CORPORATION (1995) CO.,LTD | - | - | - | - |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 4.335.605.820 | 4.335.605.820 | 1.303.451.320 | 1.303.451.320 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 49.724.494.118 | 49.724.494.118 | 18.917.318.624 | 18.917.318.624 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 788.042.280 | 15.824.048.132 | 16.612.090.412 | - | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 244.514.472 | | 2.187.803.338 | 1.943.288.866 | - | - |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 35.825.718 | - | 536.256.790 | 500.431.072 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 49.572.111 | - | 49.572.111 | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.718.182 | 71.481 | 4.718.182 | - | 71.481 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 10.168.097 | 10.168.097 | - | - |
| Cộng | 280.340.190 | 842.332.573 | 18.558.347.838 | 19.120.267.740 | - | 71.481 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 22.779.224 | 8.515.260.555 |
| - Kinh phí công đoàn | 14.591.482 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.460.667 | 8.515.260.555 |
| + <i>Lãi vay phải trả</i> | 8.460.667 | 8.515.260.555 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 23.052.149 | 8.515.260.555 |

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | - | 766.534.761 | 100.766.534.761 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 32.394.830.504 | 32.394.830.504 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | - | 33.161.365.265 | 133.161.365.265 |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | - | 33.161.365.265 | 133.161.365.265 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 4.356.064.891 | 4.356.064.891 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.394.830.504 | (2.394.830.504) | (1.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 100.000.000.000 | 1.394.830.504 | 35.122.599.652 | 136.517.430.156 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Hữu Trường | 21.000.000.000 | 21 | - | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Phú | 19.000.000.000 | 19 | - | - |
| Ông Nguyễn Đăng Khoa | - | - | 62.000.000.000 | 62 |
| Bà Đào Vũ Thịnh Vân | 3.200.000.000 | 3 | 35.000.000.000 | 35 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy | - | - | 3.000.000.000 | 3 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 56.800.000.000 | 57 | - | - |
| Cộng | 100.000.000.000 | 100 | 100.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.394.830.504 | - |
| Cộng | 1.394.830.504 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|------------------------------|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 37.738.341.500 | 51.836.441.850 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng | 37.738.341.500 | 51.836.441.850 |

02. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|-----------------------------------|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 32.267.270.932 | 40.785.476.301 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Cộng | 32.267.270.932 | 40.785.476.301 |

03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|------------------------------|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.415.316 | 225.734.593 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Cộng | 1.415.316 | 225.734.593 |

04. Chi phí tài chính

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|------------------------|---|---|
| - Lãi tiền vay | (1.242.452.653) | 3.148.144.445 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 445.624.907 | 485.995.140 |
| Cộng | (796.827.746) | 3.634.139.585 |

05. Chi phí khác

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|------------------------------|---|---|
| - Các khoản tổn thất xử lý | - | - |
| - Các khoản bị phạt chậm nộp | - | - |
| - Các khoản khác | 11.770 | 1.873.624.097 |
| Cộng | 11.770 | 1.873.624.097 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 662.323.649 | 355.243.055 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 144.605.103 | 171.185.279 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | - |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 31.348.648 | 5.178.409 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 57.948.667 | 25.190.924 |
| - Thuế, phí và lệ phí | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 428.421.231 | 153.327.279 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | - | - |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | - | - |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| Cộng | 662.323.649 | 354.881.891 |

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 4.356.064.891 | 5.364.482.458 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.356.064.891 | 5.364.482.458 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trọng kỳ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 436 | 536 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 4.356.064.891 | 5.364.482.458 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.356.064.891 | 5.364.482.458 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 436 | 536 |

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | 144.605.103 | 171.185.279 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.948.667 | 25.190.924 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 428.421.231 | 158.505.688 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 31.348.648 | - |
| Cộng | 662.323.649 | 354.881.891 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------|---|---|
| | <u>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</u> |
| Hội đồng quản trị | | |
| - Cho vay ngắn hạn | - | - |
| - Lãi tiền cho vay | - | - |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</u> |
|-----------------------------|---|---|
| Tiền lương, thưởng, phụ cấp | 58.380.000 | 31.521.500 |
| Cộng | <u>58.380.000</u> | <u>31.521.500</u> |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty CP Đông Thiên Phú miền Nam

Mối quan hệ

Ông Nguyễn Hữu Trường là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành, đồng thời là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú miền Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan được trình bày theo thuyết minh số VI.01. Ngoài ra, không có giao dịch nào khác phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày theo thuyết minh V.02.

03. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng.
- Lĩnh vực dịch vụ: Gia công hàng mã.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.585.521.572 | - | 50.109.429.330 | - | 10.585.521.572 | 50.109.429.330 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 76.265.011.065 | - | 84.114.926.250 | - | 76.265.011.065 | 84.114.926.250 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 9.516.870.000 | - | - | - | 9.516.870.000 | - |
| Cộng | 96.367.402.637 | - | 134.224.355.580 | - | 96.367.402.637 | 134.224.355.580 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 49.724.494.118 | 18.917.318.624 | 49.724.494.118 | 18.917.318.624 |
| Vay và nợ | 5.180.000.000 | 25.000.000.000 | 5.180.000.000 | 25.000.000.000 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 23.052.149 | 8.515.260.555 | 23.052.149 | 8.515.260.555 |
| Cộng | 54.927.546.267 | 52.432.579.179 | 54.927.546.267 | 52.432.579.179 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 49.724.494.118 | - | - | 49.724.494.118 |
| Vay và nợ | 5.180.000.000 | - | - | 5.180.000.000 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 23.052.149 | - | - | 23.052.149 |
| Cộng | 54.927.546.267 | - | - | 54.927.546.267 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 18.917.318.624 | - | - | 18.917.318.624 |
| Vay và nợ | 25.000.000.000 | - | - | 25.000.000.000 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 8.515.260.555 | - | - | 8.515.260.555 |
| Cộng | 52.432.579.179 | - | - | 52.432.579.179 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng



Vũ Văn Trọng

